FireAnt

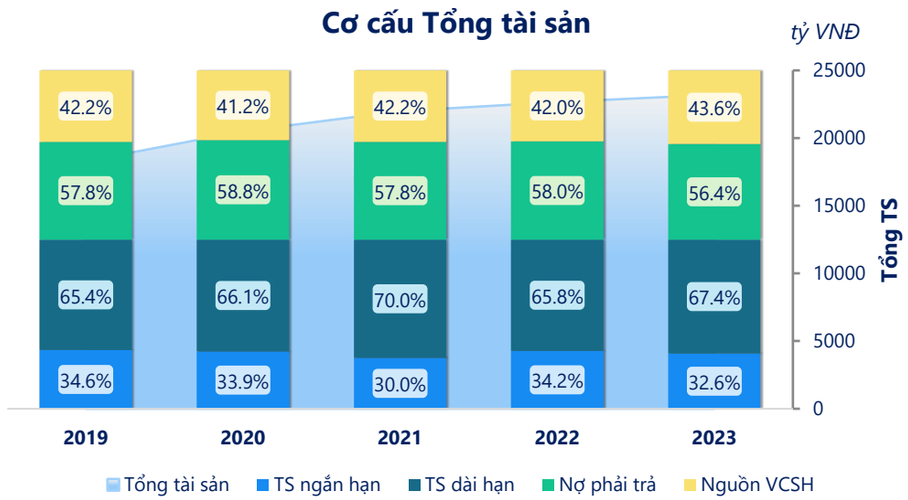
Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp (UPCOM: SNZ)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	27,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	30,819
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,454
SL cổ phiếu LH	376,491,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,925
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	10,095
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,504
P/E	12.9
EPS	2,160

	YTD	1T	3T	6T
SNZ	27.1%	1.5%	4.1%	20.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

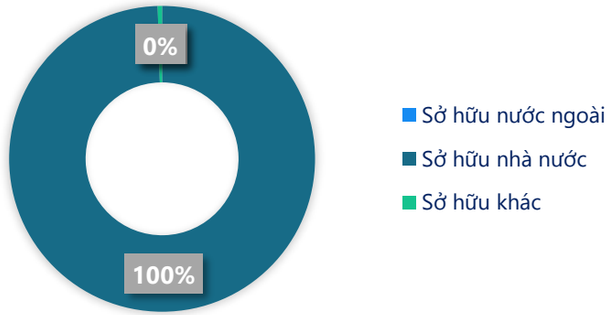
Cơ cấu Tổng tài sản



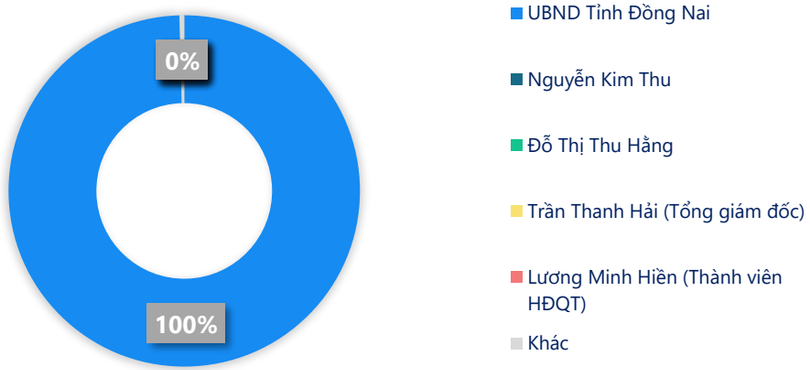
Tổng tài sản của **SNZ** năm 2023 tăng trưởng **2.35%** so với năm trước, đạt **23,197** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

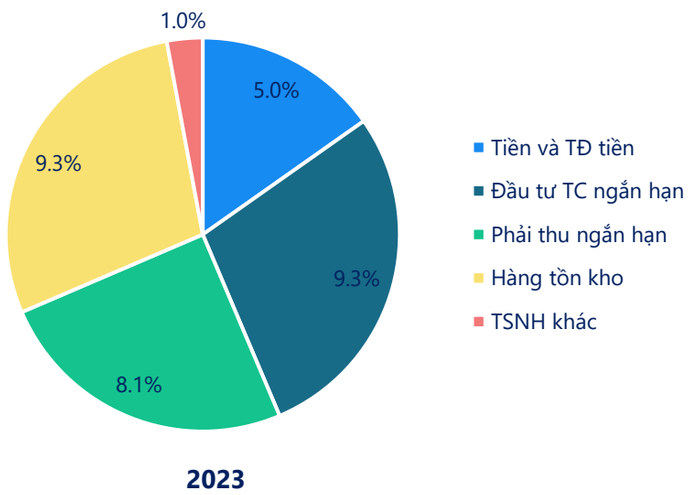


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.5%**, tiếp đến là sở hữu khác 0.46% và không có sở hữu nước ngoài.

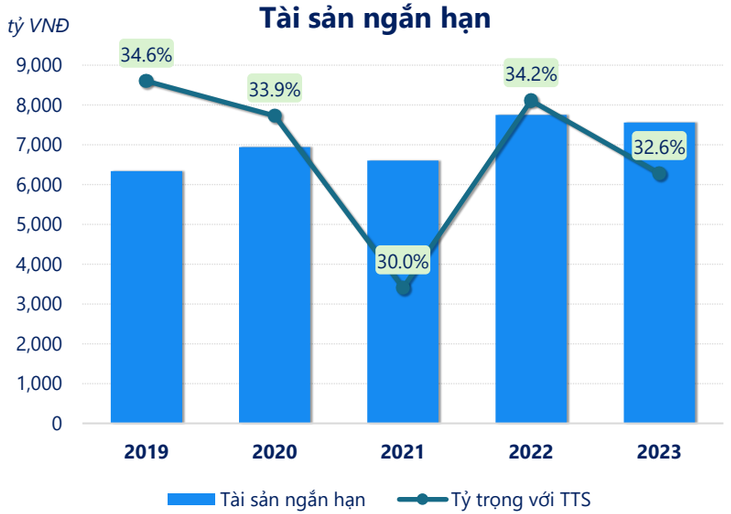
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Đồng Nai** sở hữu **99.5%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Kim Thu nắm giữ 0.03% và đứng thứ 3 là Đỗ Thị Thu Hằng nắm giữ 0.01%.

Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp (UPCOM: SNZ)

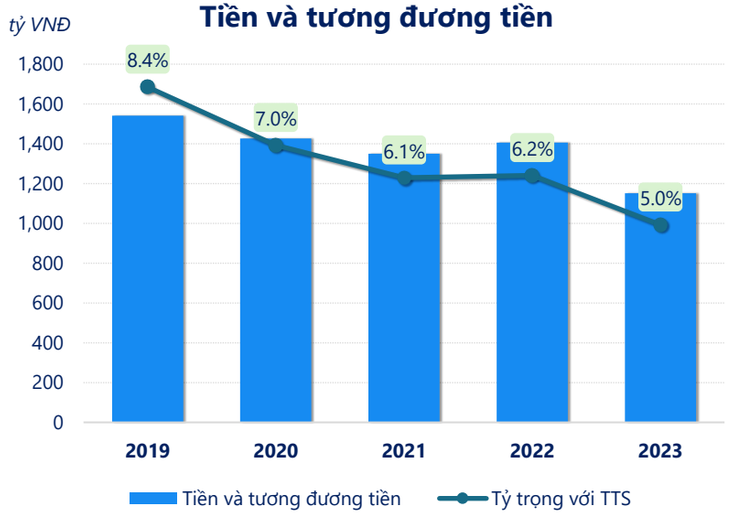
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



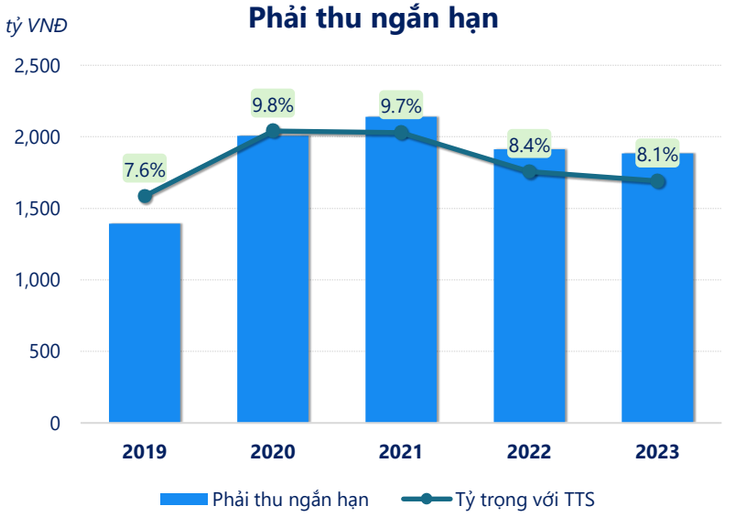
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của SNZ năm 2023 giảm **2.52%** so với năm trước, đạt **7,558** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **32.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **9.29%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 9.25% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

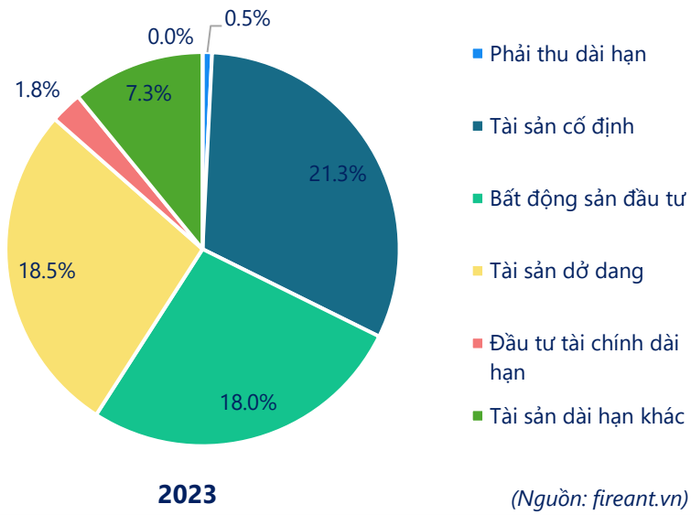
Phải thu ngắn hạn

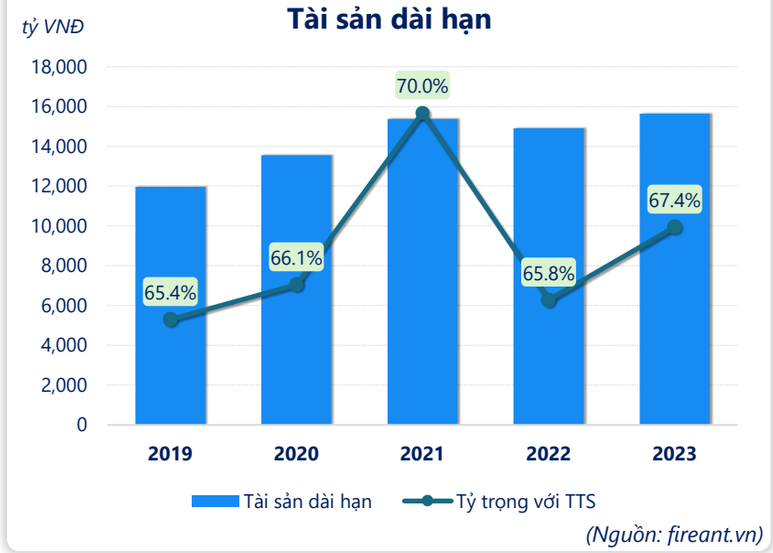


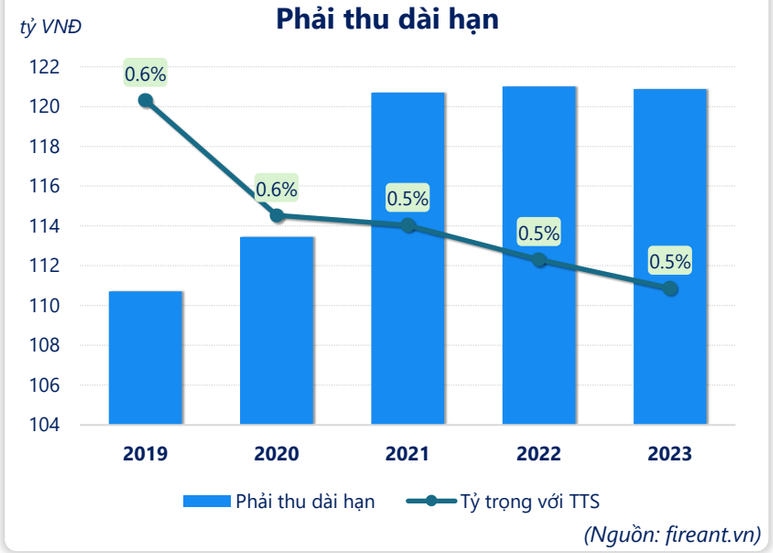
Hàng tồn kho



Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp (UPCOM: SNZ)

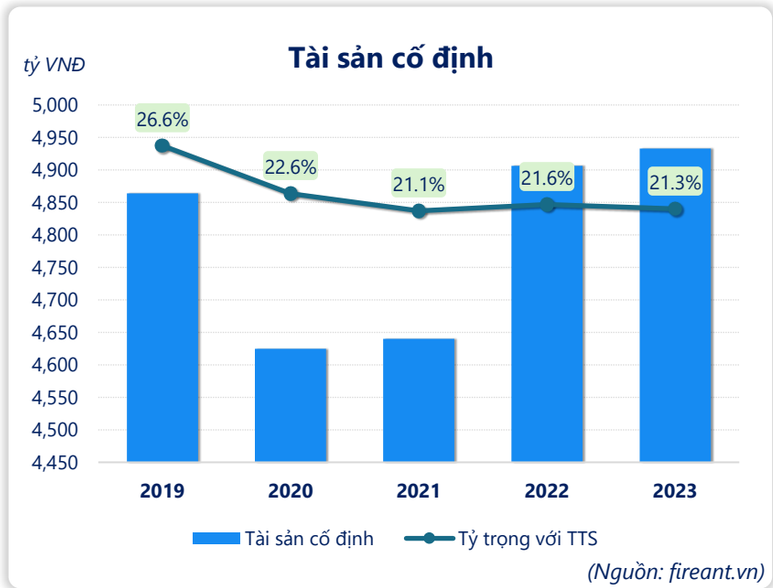


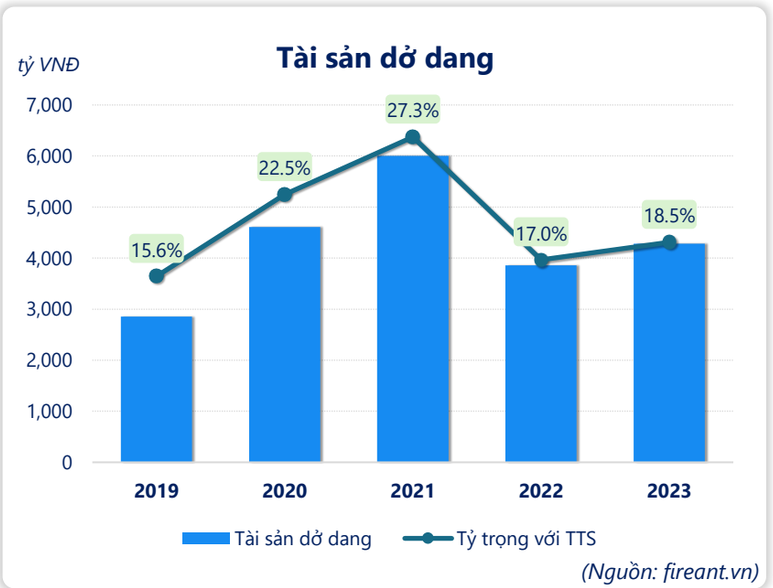




Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.89%** so với năm trước và đạt **15,640** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **67.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 18.5%.

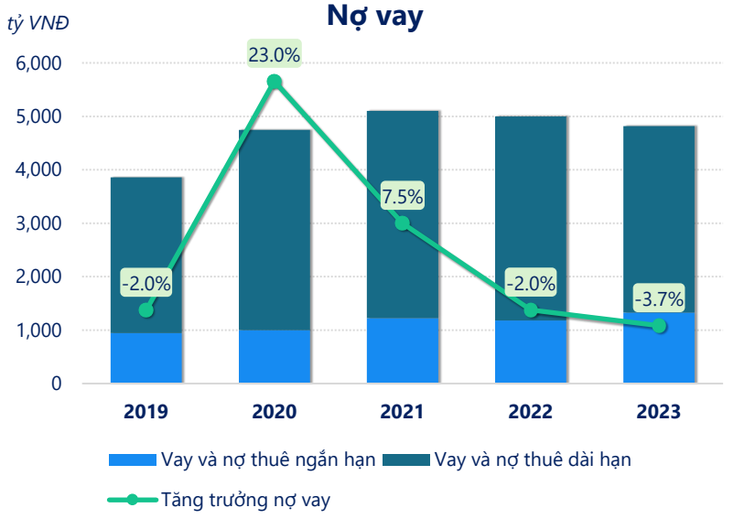
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



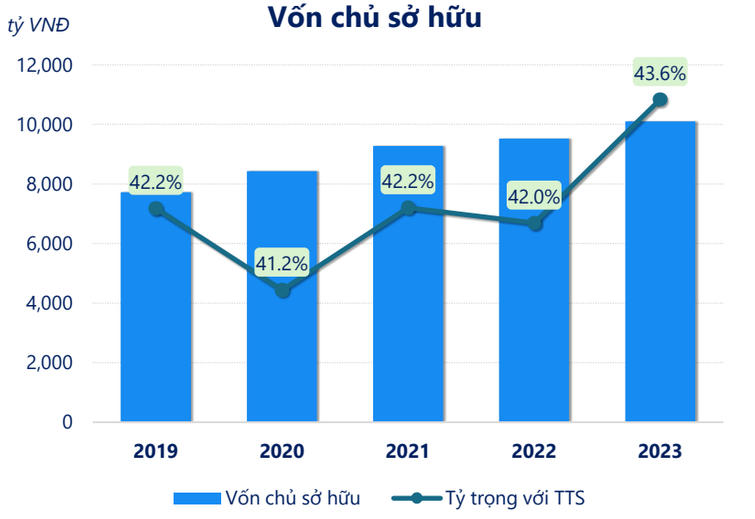


Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp (UPCOM: SNZ)

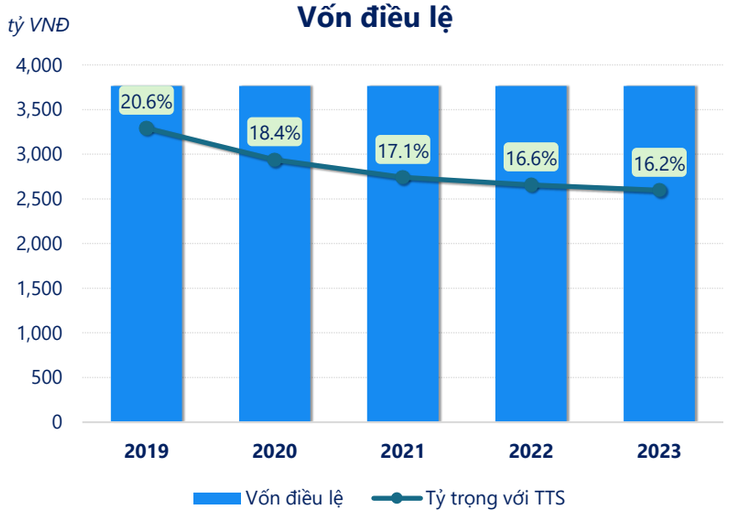
Nợ vay



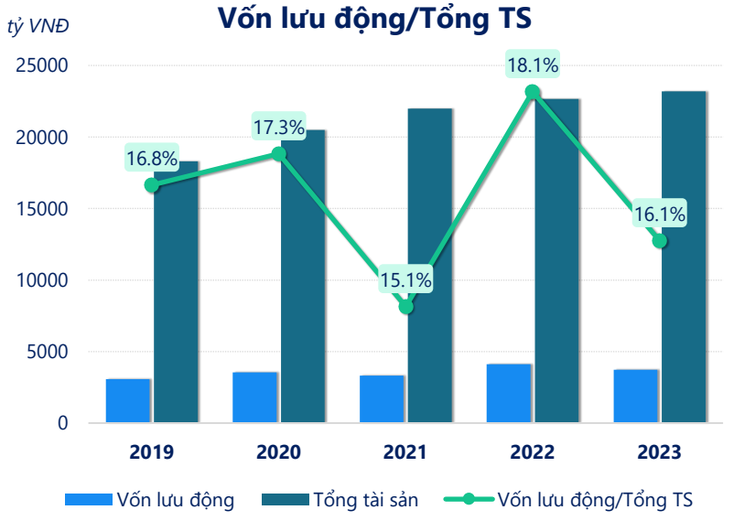
Vốn chủ sở hữu



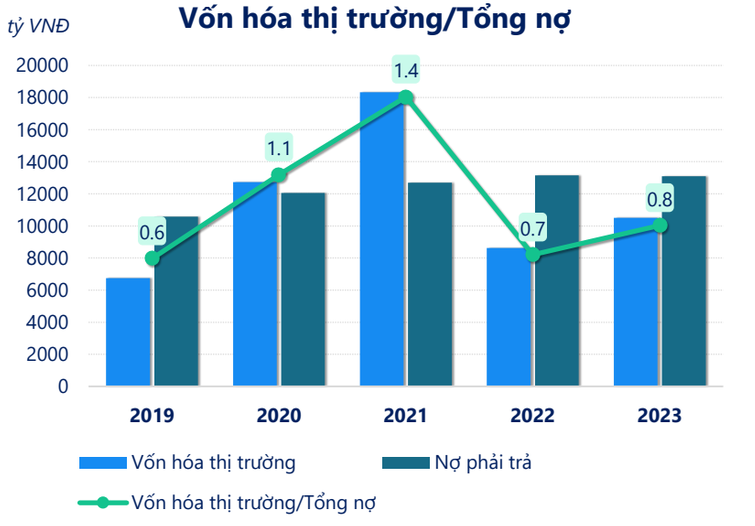
Vốn điều lệ



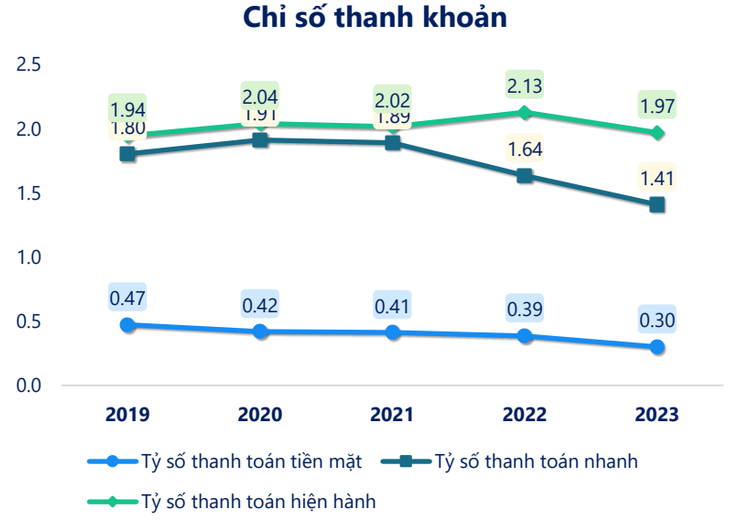
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp (UPCOM: SNZ)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**23,138**	**22,664**	**2.1%**
Tài sản ngắn hạn	7,508	7,753	-3.2%
Tiền và tương đương tiền	1,150	1,406	-18.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,147	2,503	-14.2%
Phải thu ngắn hạn	1,883	1,913	-1.6%
Hàng tồn kho	2,155	1,794	20.2%
Tài sản ngắn hạn khác	173	138	25.1%
Tài sản dài hạn	**15,630**	**14,911**	**4.8%**
Phải thu dài hạn	121	121	-0.1%
Tài sản cố định	4,933	4,906	0.5%
Bất động sản đầu tư	4,186	3,962	5.7%
Tài sản dở dang	4,285	3,855	11.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	409	446	-8.3%
Tài sản dài hạn khác	**1,696**	**1,620**	**4.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13,044	13,143	-0.8%
Nợ ngắn hạn	**3,864**	**3,643**	**6.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,349	1,181	14.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	786	723	8.7%
Nợ dài hạn	9,180	9,500	-3.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,467	3,818	-9.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,095**	**9,521**	**6.0%**
Vốn chủ sở hữu	**10,095**	**9,521**	**6.0%**
Vốn điều lệ	3,765	3,765	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**4,961**	**4,975**	**5,187**	**5,293**	**5,447**
Giá vốn hàng bán	3,090	3,070	3,087	3,572	3,395
Lợi nhuận gộp	**1,871**	**1,905**	**2,100**	**1,721**	**2,052**
Doanh thu HĐTC	238	338	344	304	264
Chi phí TC	155	218	121	139	162
Chi phí lãi vay	**131**	**130**	**118**	**114**	**117**
LN trong công ty LKLD	6.49	1.84	-6.89	2.46	17.9
Chi phí bán hàng	128	113	120	122	109
Chi phí QLDN	410	405	445	433	433
LN thuần từ HĐKD	**1,423**	**1,508**	**1,752**	**1,334**	**1,630**
Lợi nhuận khác	19.3	8.19	20.9	-14.3	27.2
LN trước thuế	**1,442**	**1,516**	**1,773**	**1,320**	**1,658**
Lợi nhuận sau thuế	**1,164**	**1,270**	**1,498**	**1,119**	**1,398**
LNST của CĐ cty mẹ	**656**	**737**	**902**	**628**	**833**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,530	2,101	1,133	2,169	2,203
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,784	-2,518	-1,156	-1,386	-1,598
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-232	302	-52.7	-729	-860
Tiền đầu kỳ	1,027	1,541	1,426	1,350	1,406
Lưu chuyển tiền thuần	**514**	**-115**	**-75.8**	**55.1**	**-255**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.02	-0.14	0.42	0.41
Tiền cuối kỳ	1,541	1,426	1,350	1,406	1,151

Powered by Infographic